

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TOÀN CÔNG TY

tại ngày 30 tháng 6 năm 2013

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100	1 317 267 919 903	1 293 164 549 392
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	286 309 958 825	244 044 664 368
1 - Tiền	111	45 109 958 825	36 644 664 368
2 - Các khoản tương đương tiền	112	241 200 000 000	207 400 000 000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1 - Đầu tư ngắn hạn	121	-	-
2 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	-	-
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	143 288 012 438	174 554 670 087
1 - Phải thu của khách hàng	131	104 355 263 958	114 058 116 025
2 - Trả trước cho người bán	132	40 346 152 599	62 163 962 422
3 - Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 - Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 - Các khoản phải thu khác	135	4 511 682 265	4 257 678 024
6 - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
IV - Hàng tồn kho	140	875 291 880 732	862 421 870 676
1 - Hàng tồn kho	141	875 291 880 732	862 421 870 676
2 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	12 378 067 908	12 143 344 261
1 - Chi phí trả trước ngắn hạn	151	38 999 999	116 999 998
2 - Thuế GTGT được khấu trừ	152	1 648 930 935	42 401
3 - Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	-	-
4 - Tài sản ngắn hạn khác	158	10 690 136 974	12 026 301 862

B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200	213 692 262 980	238 076 511 341
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1 - Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3 - Phải thu dài hạn nội bộ	213	-	-
4 - Phải thu dài hạn khác	218	-	-
5 - Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II - Tài sản cố định	220	209 918 028 277	233 179 108 103
1 - Tài sản cố định hữu hình	221	205 673 097 712	227 790 336 331
- Nguyên giá	222	591 790 370 814	574 706 302 035
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(386 117 273 102)	(346 915 965 704)
2 - Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
- Nguyên giá	225	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 - Tài sản cố định vô hình	227	4 190 381 440	4 231 662 713
- Nguyên giá	228	4 921 944 479	4 921 944 479
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(731 563 039)	(690 281 766)
4 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	54 549 125	1 157 109 059
III - Bất động sản đầu tư	240	-	-
- Nguyên giá	241	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	-	-
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	-
1 - Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 - Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	-	-
3 - Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	-	-
V - Tài sản dài hạn khác	260	3 774 234 703	4 897 403 238
1 - Chi phí trả trước dài hạn	261	3 237 737 215	4 377 495 750
2 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 - Tài sản dài hạn khác	268	536 497 488	519 907 488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1 530 960 182 883	1 531 241 060 733

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1 030 680 239 536	1 043 802 578 118
I - Nợ ngắn hạn	310	1 024 566 722 845	1 038 392 860 374
1 - Vay và nợ ngắn hạn	311	869 514 942 429	894 990 205 171
2 - Phải trả người bán	312	46 186 742 247	46 050 107 934
3 - Người mua trả tiền trước	313	5 750 399 653	6 169 200 300
4 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10 341 732 568	22 246 756 318
5 - Phải trả người lao động	315	47 948 715 905	22 083 160 483
6 - Chi phí phải trả	316	5 710 958 308	20 350 196 923
7 - Phải trả nội bộ	317	-	-
8 - Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	-	-
9 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	9 074 192 939	8 296 081 854
10 - Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	6 108 108 963	10 299 202 493
11 - Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	23 930 929 833	7 907 948 898
II - Nợ dài hạn	330	6 113 516 691	5 409 717 744
1 - Phải trả dài hạn người bán	331	-	-
2 - Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3 - Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4 - Vay và nợ dài hạn	334	6 113 516 691	5 409 717 744
5 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6 - Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7 - Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400	500 279 943 347	487 438 482 615
I - Vốn chủ sở hữu	410	500 279 943 347	487 438 482 615
1 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	115 000 000 000	115 000 000 000
2 - Thặng dư vốn cổ phần	412	175 056 500 000	175 056 500 000
3 - Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4 - Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-
5 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7 - Quỹ đầu tư phát triển	417	149 977 507 916	128 693 165 111
8 - Quỹ dự phòng tài chính	418	11 559 693 764	11 559 693 764
9 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-
10 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48 686 241 667	57 129 123 740
11 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
2 - Nguồn kinh phí	432	-	-
3 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1 530 960 182 883	1 531 241 060 733

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1- Tài sản thuê ngoài .		
2- Vật tư , hàng hóa nhận giữ hộ , nhận gia công hộ.	208 076 302	199 115 680
3- Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi .		
4- Nợ khó đòi đã xử lý .	2 415 255 298	2 415 255 298
5- Ngoại tệ các loại .		
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án		

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

TỔNG HỢP TOÀN CÔNG TY

QUÝ II - NĂM 2013

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và CCDV	01	407 156 130 126	418 595 912 719	1 012 462 923 079	1 036 469 666 665
2- Các khoản giảm trừ	02	1 972 828 983	3 440 333 353	4 633 297 493	7 211 840 560
3- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10	405 183 301 143	415 155 579 366	1 007 829 625 586	1 029 257 826 105
4- Giá vốn hàng bán	11	306 630 464 617	305 465 261 774	795 715 129 077	786 793 527 030
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20	98 552 836 526	109 690 317 592	212 114 496 509	242 464 299 075
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	12 323 316 263	2 206 261 095	26 418 303 166	3 771 646 254
7- Chi phí tài chính	22	19 050 279 368	25 788 920 185	33 789 738 159	51 782 684 882
Trong đó: Chi phí lãi vay		18 055 414 817	25 692 724 985	32 180 182 298	49 792 595 057
8- Chi phí bán hàng	24	42 840 417 423	55 805 385 123	99 251 385 192	97 767 721 482
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20 545 762 831	21 144 498 342	40 685 905 468	42 743 536 858
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30={20+(21-22)-(24+25)}	30	28 439 693 167	9 157 775 037	64 805 770 856	53 942 002 107
11- Thu nhập khác	31	94 045 346	81 363 636	109 218 033	84 163 636
12- Chi phí khác	32		868 471 044		3 459 925 387
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	94 045 346	-787 107 408	109 218 033	-3 375 761 751
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	28 533 738 513	8 370 667 629	64 914 988 889	50 566 240 356
15- Chi phí thuế TNDN nghiệp hiện hành	51	7 133 434 628	2 092 666 907	16 228 747 222	12 641 560 089
16- Chi phí thuế TNDN nghiệp hoãn lại	52				
17- Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	21 400 303 885	6 278 000 722	48 686 241 667	37 924 680 267
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1 860.90	545.91	4 233.59	3 297.80

Người lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Ghi chú	Đơn vị tính: VND	
		30-06-2013	30-06-2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		64 914 988 889	50 775 280 357
2. Điều chỉnh cho các khoản		36 696 989 767	70 219 325 399
- Khấu hao tài sản cố định		39 242 588 671	23 605 052 36
- Các khoản dự phòng		-	-
- (Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư		(17 285 057 695)	(1 970 374 077)
- Chi phí lãi vay		14 739 458 791	48 584 647 111
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		101 611 978 656	120 994 605 756
(Tăng)/ giảm các khoản phải thu		32 602 822 537	(12 407 891 204)
(Tăng)/ giảm hàng tồn kho		(12 870 010 056)	(20 137 637 885)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		2 013 003 851	(11 888 653 682)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước		1 217 758 534	1 452 379 142
Tiền lãi vay đã trả		(32 180 182 298)	(50 574 736 936)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(18 424 513 266)	(18 143 982 225)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		21 681 573 315	732 263 636
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2 151 145 242)	(3 306 355 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		93 501 286 031	6 719 991 602
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(18 347 773 250)	(51 518 635 604)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9 133 245 471	1 970 374 077
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9 214 527 779)	(49 548 261 527)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		756 148 240 139	728 326 627 180
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(780 919 703 934)	(768 918 268 259)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17 250 000 000)	(17 250 000 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42 021 463 795)	(57 841 641 079)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		42 265 294 457	(100 669 911 004)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		244 044 664 368	161 857 260 495
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		286 309 958 825	61 187 349 491

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho thời điểm kết thúc vào ngày 30/06/2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 21/2004/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty Bóng đèn Phích nước Rạng Đông thành Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông

Vốn điều lệ của Công ty: **115.000.000.000 VND**

1.2 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm bóng đèn, vật tư thiết bị điện, dụng cụ chiếu sáng, sản phẩm thủy tinh và các loại phích nước;
- Dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp;
- Tư vấn và thiết kế chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sửa chữa, lắp đặt thiết bị chiếu sáng trong dân dụng, công nghiệp;
- Dịch vụ quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ vận chuyển hàng hoá.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 1141/ TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995, Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

V. Các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ theo sản lượng.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

3.1 Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng	20 - 25 năm
- Nhà làm việc	10 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 6 năm

5. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Lợi thế thương mại
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và đã được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khoản chi phí đi vay liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cơ bản đủ điều kiện được vốn hoá.

9. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Khi xuất Hoá đơn tài chính;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

10. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2013	01-01-2013
<i>Tiền mặt tại quỹ</i>	9 260 893 265	8 034 120 720
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	35 849 065 560	28 610 543 648
<i>Tiền đang chuyển</i>	-	-
<i>Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 1 tháng)</i>	241 200 000 000	207 400 000 000
Cộng	286 309 958 825	244 044 664 368

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30-06-2013	01-01-2013
1. Phải thu khách hàng	104 355 263 958	114 058 116 025
2. Trả trước cho người bán	40 346 152 599	62 163 962 422
3. Phải thu nội bộ	-	-
4. Phải thu khác	4 511 682 265	4 257 678 024
5. Dự phòng phải thu khó đòi	(5 925 086 384)	(5 925 086 384)
Cộng	143 288 012 438	174 554 670 087

3. Hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho

	30-06-2013	01-01-2013
Hàng mua đang đi đường	-	1 387 248 070
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	396 520 946 862	400 966 783 737
Công cụ, dụng cụ trong kho	472 644 056	343 527 528
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	55 038 777 035	48 929 903 635
Thành phẩm tồn kho	423 259 512 779	410 794 407 706
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng	875 291 880 732	862 421 870 676

Đơn vị tính: VND

4. Các khoản thuế phải thu

	30-06-2013	01-01-2013
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1 648 930 935	42 401
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	-	-
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	1 648 930 935	42 401

Đơn vị tính: VND

5. Tài sản cố định (chi tiết theo phụ lục)

6. Chi phí trả trước dài hạn

	30-06-2013
Số dư đầu năm	4 377 495 750
Tăng trong kỳ	781 118 818
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	1 920 877 353
Giảm khác	-
Số dư cuối kỳ	3 237 737 215

Đơn vị tính: VND

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30-06-2013	01-01-2013
Đại tu lò phích	-	534 087 052
Đại tu dây chuyền ruột phích	-	162 561 112
Chế tạo máy rút khí bàn dài xưởng Phích nước	-	76 759 746
Chế tạo máy phủ silicon xưởng HQ	-	59 289 500
Hệ thống điều hoà cho dây chuyền đèn LED	-	103 040 745
Đại tu máy nối thân xưởng Phích nước	-	-
Chế tạo máy mạ bạc-DC nối thân	-	-
Đại tu máy ép nhựa số 10	11 499 581	-
Chế tạo khuôn tăng đáy phích 899	16 748 181	-
Chi phí XDCBDD khác	26 301 363	221 370 904
Cộng	54 549 125	1 157 109 059

Đơn vị tính: VND

8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	30-06-2013	01-01-2013
Vay ngắn hạn	866 232 873 329	884 459 436 671
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	3 282 069 100	10 530 768 500
Cộng	869 514 942 429	894 990 205 171

Đơn vị tính: VND

9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VND

	30-06-2013	01-01-2013
Phải trả người bán	46 186 742 247	46 050 107 934
Người mua trả tiền trước	5 750 399 653	6 169 200 300
Cộng	51 937 141 900	52 219 308 234

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	30-06-2013	01-01-2013
10.1. Thuế phải nộp nhà nước	10 341 732 568	22 246 756 318
10.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	10 341 732 568	22 246 756 318

11. Chi phí phải trả

Đơn vị tính: VND

	30-06-2013	01-01-2013
Chi phí phải trả	5 710 958 308	20 350 196 923
Cộng	5 710 958 308	20 350 196 923

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Đơn vị tính: VND

	30-06-2013	01-01-2013
Kinh phí công đoàn và BHXH	1 104 460 599	863 750 199
Bảo hiểm xã hội	956 582 333	(1 006 513 873)
Các khoản phải trả phải nộp khác	7 013 150 007	8 438 845 528
Cộng	9 074 192 939	8 296 081 854

13. Các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: VND

	30-06-2013	01-01-2013
Vay Ngân hàng	5 778 408 991	5 071 605 144
Vay các đối tượng khác	335 107 700	338 112 600
Cộng	6 113 516 691	5 409 717 744

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Quỹ ĐTPT	Dự phòng TChính	Quỹ KTPL	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	115 000 000 000	128 693 165 111	11 559 693 764	7 907 948 898	57 129 123 740
- Tăng vốn trong kỳ	0	0	0	0	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		21 284 342 805	0	18 596 880 935	48 686 241 667
- Giảm vốn trong kỳ				2 573 900 000	39 879 123 740
- Chia cổ tức trong kỳ					17 250 000 000
Số dư cuối kỳ 30-06-2013	115 000 000 000	149 977 507 916	11 559 693 764	23 930 929 833	48 686 241 667

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của Nhà nước	Vốn góp (cổ đông, thành viên,...)	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ
Năm nay				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				
Năm trước(*)				
- Tổng số	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần thường	23 643 670 000	91 356 330 000	175 056 500 000	
- Vốn cổ phần ưu đãi				

(*) Công ty thực hiện tăng vốn vào cuối tháng 11 năm 2007

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	30-06-2013	01-01-2013
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	115 000 000 000	115 000 000 000

14.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VND

	30-06-2013	01-01-2013
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11 500 000	11 500 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu thường	11 500 000	11 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phần)	10 000	10 000

15. Doanh thu*Đơn vị tính: VND***30-06-2013****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu	1 012 462 923 079
+ Doanh thu bán hàng	1 012 462 923 079
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	4 633 297 493
Doanh thu thuần	1 007 829 625 586
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	-
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
Doanh thu hoạt động tài chính	26 418 303 166
Lãi tiền gửi	9 133 245 471
Chênh lệch tỷ giá	17 285 057 695
Cộng	1 034 247 928 752

16. Chi phí tài chính*Đơn vị tính: VND*

Chi phí lãi vay	32 180 182 298
Chênh lệch tỷ giá	1 609 555 861
Cộng	33 789 738 159

17. Thu nhập khác*Đơn vị tính: VND***30-06-2013**

Hoàn thuế nhập khẩu	61 789 626
Thu khác	47 428 407
Cộng	109 218 033

18. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố*Đơn vị tính: VND***30-06-2013**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555 322 596 846
Chi phí nhân công	212 576 763 570
Chi phí khấu hao TSCĐ	33 804 105 194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20 282 416 071
Chi phí khác bằng tiền	109 284 841 576
Cộng	931 270 723 257

19. Thuế TNDN phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>30-06-2013</u>	<u>01-01-2013</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64 914 988 889	57 129 123 740
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập được miễn thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	64 914 988 889	-
Thuế TNDN phải nộp	16 228 747 222	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>48 686 241 667</u>	<u>57 129 123 740</u>

20. Lợi nhuận chưa phân phối

Đơn vị tính: VND

- Số dư 01/01/2013	<u>57 129 123 740</u>
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	48 686 241 667
- Lợi nhuận phân phối trong kỳ	57 129 123 740
+ Trích quỹ dự phòng tài chính	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	18 594 780 935
+ Phân phối cổ tức	17 250 000 000
+ Tăng quỹ đầu tư phát triển	21 284 342 805
- Số dư 30/06/2013	<u>48 686 241 667</u>

21. Giao dịch với các Bên liên quan

Trong kỳ có giao dịch với các Bên liên quan như sau :

Thù lao của HĐQT Tháng 1,2,3,4 : 54 000 000 đồng

VII. Những thông tin khác

Từ năm tài chính 2005, việc hạch toán Bất động sản đầu tư, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, Trình bày Báo cáo tài chính, Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con, và Thông tin về các bên liên quan được thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán đợt 3 ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003.

Ngoài ra, trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

Lập biểu



Vũ Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Hoàng Trung

Lập ngày 15 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đoàn Thăng

TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

TT	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	147 612 640 948	405 255 181 471	12 228 322 991	2 744 266 365	6 865 890 260	574 706 302 035
2	Tăng trong kỳ	13 247 240 000	3 733 788 034	-	103 040 745	-	17 084 068 779
	- Do xây dựng cơ bản hoàn thành	377 240 000	-	-	-	-	377 240 000
	- Do mua sắm	12 870 000 000	3 733 788 034	-	103 040 745	-	16 706 828 779
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/06/2013)	160 859 880 948	408 988 969 505	12 228 322 991	2 847 307 110	6 865 890 260	591 790 370 814
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	71 566 018 879	260 615 696 207	6 496 660 938	2 252 709 821	5 984 879 859	346 915 965 704
2	Tăng trong kỳ	6 180 180 169	31 718 925 117	864 279 607	127 431 439	310 491 066	39 201 307 398
	- Do trích khấu hao	6 180 180 169	31 718 925 117	864 279 607	127 431 439	310 491 066	39 201 307 398
3	Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
	- Do thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	- Do chuyển sang CC,DC	-	-	-	-	-	-
4	Số cuối kỳ (30/06/2013)	77 746 199 048	292 334 621 324	7 360 940 545	2 380 141 260	6 295 370 925	386 117 273 102
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	76 046 622 069	144 639 485 264	5 731 662 053	491 556 544	881 010 401	227 790 336 331
2	Số cuối kỳ (30/06/2013)	83 113 681 900	116 654 348 181	4 867 382 446	467 165 850	570 519 335	205 673 097 712